

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ
THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2014



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 25
- Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn	26 - 27
- Phụ lục 02: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước	28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Thông tin chung:

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 6 năm 2007. Nay được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010. Và đăng ký thay đổi lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 12 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Thành phần Hội đồng quản trị

Họ và tên

- Ông: Vũ Văn Hà
- Bà: Nguyễn Đoan Trang
- Bà: Nguyễn Thị Kim Oanh
- Ông: Trần Tất Thành
- Ông: Hoàng Văn Lâm

Chức vụ

- Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên

Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên

- Ông Hoàng Văn Kiệm
- Ông Vương Ngọc Quảng
- Ông: Bùi Thanh Trường

Chức vụ

- Trưởng ban kiểm soát
- Thành viên
- Thành viên

Thành phần Ban Giám đốc

Họ và tên

- Bà Nguyễn Đoan Trang
- Ông: Trần Tất Thành
- Bà: Nguyễn Thị Kim Oanh
- Ông: Nguyễn Thanh Tùng

Chức vụ

- Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

Cơ cấu tổ chức Công ty

Trụ sở của công ty: Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh phụ thuộc chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Văn Long	801 đường Trần Phú, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
2	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	Phố Vườn Đào, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	226, đường Lê Duẩn, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Các hoạt động chính của Công ty

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014, hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc, thiết bị; Kinh doanh khách sạn, ăn uống, dịch vụ thông quan và vận chuyển thiết bị dự án đầu tư,... Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Kết quả hoạt động kinh doanh:

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm. Trong đó, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

- Doanh thu thuần
- Lợi nhuận sau thuế

Đơn vị tính: VNĐ
928.585.857.576
7.857.660.381

Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ:

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Công ty kiểm toán:

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Ý kiến của Ban giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thay mặt Ban Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ KIM OANH

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*(Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin)***Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 19/03/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này Kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc lựa chọn cũng như đánh giá tổng thể việc trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng Báo cáo kiểm toán số 63/2015/BCKT-BDO phát hành ngày 23/03/2015 là Báo cáo kiểm toán thay thế cho Báo cáo kiểm toán đã phát hành số 49/2015/BCKT-BDO ngày 13/03/2015, điều chỉnh tăng quỹ lương của Ban điều hành Công ty thêm 279.000.000 đồng theo Công văn số 1104/TKV-LĐTL ngày 17/03/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đại diện Công ty TNHH Kiểm toán BDO**Phạm Tiến Hùng**
Phó Tổng giám đốc
Số đăng ký hành nghề: 0752-2013-038-1**Trần Thị Như Phương**
Kiểm toán viên
Số đăng ký hành nghề: 2293-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

		Đơn vị tính: VNĐ		
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.418.689.195	289.328.307.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	58.090.937.735	66.703.419.245
1. Tiền	111		47.936.554.089	12.703.419.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.154.383.646	54.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.461.465.095	145.578.717.548
1. Phải thu khách hàng	131		131.378.927.345	143.509.191.894
2. Trả trước cho người bán	132		38.278.653.631	1.238.553.262
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	2.232.929.653	2.362.217.926
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(429.045.534)	(1.531.245.534)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	113.725.691.754	71.832.150.635
1. Hàng tồn kho	141		113.725.691.754	71.832.150.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.140.594.611	5.214.020.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	266.672.464	37.490.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.682.543.607	3.420.420.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		22.730.118	1.632.132.753
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	168.648.422	123.975.626
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.941.655.397	34.973.435.485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.176.308.754	10.927.338.063
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.079.997.665	10.755.896.422
- Nguyên giá	222		29.267.136.506	28.907.136.506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.187.138.841)	(18.151.240.084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	96.311.089	171.441.641
- Nguyên giá	228		554.050.000	554.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(457.738.911)	(382.608.359)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.765.346.643	24.046.097.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	24.515.131.365	23.790.974.437
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.9	250.215.278	255.122.985
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		381.360.344.592	324.301.742.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)			Đơn vị tính: VNĐ	
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		339.476.225.325	284.264.165.530
I. Nợ ngắn hạn	310		331.291.057.592	273.885.448.117
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	95.739.548.056	54.372.907.507
2. Phải trả người bán	312		162.684.062.176	171.487.084.549
3. Người mua trả tiền trước	313		28.278.812.475	31.461.380
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.11	833.535.302	4.337.472.910
5. Phải trả người lao động	315		7.185.771.855	10.218.421.223
6. Chi phí phải trả	316	V.12	707.681.036	453.354.949
7. Phải trả nội bộ	317	V.13	7.726.750.013	8.904.684.200
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	2.615.067.089	2.016.205.135
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.15	16.812.937.285	15.089.921.278
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.706.892.305	6.973.934.986
II. Nợ dài hạn	320		8.185.167.733	10.378.717.413
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.16	8.185.167.733	10.378.717.413
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.884.119.267	40.037.577.419
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	41.647.082.624	39.753.133.447
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.560.000	19.497.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	1.949.797.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.638.835.236	16.107.440.194
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	2.108.425.374
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.687.388	89.500.879
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		237.036.643	284.443.972
2. Nguồn kinh phí	422		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		237.036.643	284.443.972
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		381.360.344.592	324.301.742.949

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)		Đơn vị tính: VNĐ	
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		16.637.789	16.637.789
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		8.210,21	330,62
- EUR		250,00	250,00
6. Dự toán chi hoạt động		-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc


Trịnh Đăng Thuận


Trần Thị Ngọc Uyên


Nguyễn Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	928.585.857.576	883.319.743.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	928.585.857.576	883.319.743.282
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	800.719.976.130	777.828.222.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.865.881.446	105.491.520.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	2.061.802.373	1.026.671.214
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	10.012.961.568	9.134.680.444
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.903.724.873	4.947.089.793
8. Chi phí bán hàng	24		102.703.892.311	76.716.632.133
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.760.231.603	25.470.167.768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.549.401.663)	(4.803.288.585)
11. Thu nhập khác	31	VI.23	20.157.744.781	17.542.189.286
12. Chi phí khác	32		502.645.631	2.688.187.873
13. Lợi nhuận khác	40		19.655.099.150	14.854.001.413
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.105.697.487	10.050.712.828
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24	2.248.037.106	3.122.684.746
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.857.660.381	6.928.028.082

Hà nội, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Uyển



Nguyễn Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.105.697.487	10.050.712.828
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		2.063.621.980	2.027.382.441
- Các khoản dự phòng	04		620.816.007	1.218.428.400
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(2.061.802.373)	(951.678.820)
- Chi phí lãi vay	07		6.903.724.873	4.947.089.793
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.632.057.974	17.291.934.642
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(23.477.940.499)	(39.481.079.018)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(41.893.541.119)	(7.504.540.124)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		12.256.474.251	66.520.632.501
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(953.338.551)	1.685.247.509
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.891.067.357)	(4.797.543.309)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.213.259.892)	(3.308.790.159)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.394.647.062
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.946.759.559)	(2.200.079.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.487.374.752)	29.600.429.269
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản khác	21		(360.000.000)	(1.232.357.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	1.409.091
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.061.802.373	950.269.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.701.802.373	(280.678.726)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		365.510.675.173	283.475.256.504
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(326.337.584.304)	(284.435.110.272)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.173.090.869	(959.853.768)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.612.481.510)	28.359.896.775
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.703.419.245	38.343.522.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		58.090.937.735	66.703.419.245

Người lập biểu

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyển

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Phó Giám đốc
KẾ TOÁN ĐỌC
CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI
VINACOMIN
CẦU GIẤY - HÀ NỘI
Nguyễn Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin, tên giao dịch là VINACOMIN – TOURISM & TRADING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt VTTC (sau đây gọi là “Công ty”), là Công ty thuộc hình thức Công ty Cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định khác của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100101298 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được sửa đổi từ số 01 đến số 18.

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm: Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ tư vấn du học tự túc (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ xông hơi, dịch vụ tắm nước khoáng nóng (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Dịch vụ bán đấu giá tài sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Môi giới thương mại; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Dịch vụ đào tạo; Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và vật liệu xây dựng; Kinh doanh xuất, nhập khẩu khoáng sản và nông sản; Dịch vụ thuê thiết bị và bốc xúc, san gạt đất đá, than khoáng sản; Kinh doanh vật tư, thiết bị y tế, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và dược phẩm, muối vô cơ; Dịch vụ đại lý xăng dầu; Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, kinh doanh bia (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar); Dịch vụ tắm bể bơi; Vận chuyển đất đá, than, vật liệu, hàng hóa, máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống; Tư vấn, kinh doanh bất động sản; Sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị, dụng cụ sản xuất và tiêu dùng; Chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh, xuất nhập khẩu ủy thác và xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc, thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống; Dịch vụ xuất nhập cảnh và dịch vụ học sinh du học nước ngoài (theo quy định của pháp luật); Kinh doanh khách sạn, ăn uống, căn hộ cho thuê, vận chuyển du lịch; Dịch vụ du lịch; Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội; Các chi nhánh tại Quảng Ninh; Vân Long và Chi nhánh Hà Nội.

Đến 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 293 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Nguyên tắc lập báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2014 được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính của Cơ quan Công ty, chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Quảng Ninh và chi nhánh Vân Long.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007;
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006;
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, và các khoản nợ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo tại công văn số 06/TKV-KT ngày 05/01/2015.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

Kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được áp dụng từ ngày 10/06/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06
TSCĐ vô hình	03

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ dần vào chi phí trong vòng 02 năm và chi phí thuê mua văn phòng được phân bổ dần vào chi phí trong vòng 45 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán trên cơ sở nguyên tắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực tế phát sinh sẽ tiến hành ghi tăng hoặc giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán báo cáo tài chính, phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Quý 4/2014, chi phí bộ phận du lịch trích trước, chi phí liên quan đến các dịch vụ đã ghi nhận doanh thu mà đến thời điểm 31/12/2014 Công ty chưa nhận được hoá đơn và các thông báo trả lãi của các đơn vị.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty đã trích lập dự phòng bao gồm dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm đã bán. Trong đó, dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm của năm 2014 được trích như sau: Bảo hành sản phẩm được trích với tỷ lệ 4% trên tổng doanh thu của các hàng hóa là lốp và với tỷ lệ là 4,2% trên tổng doanh thu đối với máy móc thiết bị đã bán, và còn hiệu lực bảo hành đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

Khoản vay ngắn hạn của Công ty là vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng ACB Nam Hà Nội và vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên trong công ty với thời hạn vay dưới một năm.

Vay dài hạn là khoản vay Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt nam số tiền 8.185.167.733 đồng, với thời hạn vay 7 năm, lãi suất thả nổi.

12. Ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/12/2014, vốn điều lệ của Công ty là: 25.000.560.000 đồng được chia làm 2.500.056 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông với cơ cấu như sau:

Tên cổ đông	Theo ĐKKD	Vốn điều lệ		Ghi chú
		Tỷ lệ theo ĐKKD	Thực tế tại ngày 31/12/2014	
Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt nam	16.969.580.000	67,88%	16.969.580.000	
Các cổ đông khác	8.030.980.000	32,12%	8.030.980.000	
Tổng cộng	25.000.560.000	100%	25.000.560.000	

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo tại công văn số 06/TKV-KT ngày 05/01/2015. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Dịch vụ đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ được kết chuyển phù hợp và đồng thời với việc ghi nhận doanh thu hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận là các khoản lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế suất sau:

- | | |
|---|-----------------|
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: | 5% - 10 % |
| - Doanh thu dịch vụ du lịch nước ngoài: | Không chịu thuế |

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế TNDN 22 %

Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được tính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán
Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

1 Tiền

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền mặt	1.475.420.432	1.683.406.959
Tiền gửi ngân hàng	46.461.133.657	11.020.012.286
Các khoản tương đương tiền	10.154.383.646	54.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>10.154.383.646</i>	<i>54.000.000.000</i>
Cộng	58.090.937.735	66.703.419.245

2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
Doanh nghiệp tư nhân Lĩnh Đức	41.617.534	41.617.534
Công ty Cổ phần Bình Nguyên	387.428.000	387.428.000
Phải thu về BHXH của CBCNV	30.616.295	25.276.079
Thuế TNCN phải thu của người lao động	293.658.817	103.459.518
Phải thu khác	1.459.609.007	1.797.078.059
Dư nợ Phải trả khác	20.000.000	7.358.736
Cộng	2.232.929.653	2.362.217.926

3 Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
Nguyên liệu, vật liệu	153.324.069	235.791.986
Công cụ dụng cụ	7.865.321	345.458.290
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	32.777.771.155	39.789.861.913
Hàng gửi đi bán	80.786.731.209	31.461.038.446
Cộng giá gốc hàng tồn kho	113.725.691.754	71.832.150.635

4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.095.910	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	32.487.048	-
Chi phí thương mại	138.675.710	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54.413.796	37.490.841
Cộng	266.672.464	37.490.841

5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	19.635.000
Tạm ứng	168.648.422	104.340.626
Cộng	168.648.422	123.975.626

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc, thiết bị	PT vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2014	19.398.308.569	1.760.872.909	6.346.646.907	1.401.308.121	28.907.136.506
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	360.000.000	-	-	360.000.000
- Mua trong kỳ	-	360.000.000	-	-	360.000.000
- Đầu tư XD CB	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	19.398.308.569	2.120.872.909	6.346.646.907	1.401.308.121	29.267.136.506
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	11.513.058.681	1.359.372.142	4.200.539.055	1.078.270.206	18.151.240.084
<i>Tăng trong kỳ</i>	1.014.739.172	198.277.813	699.363.292	123.518.480	2.035.898.757
- Khấu hao trong kỳ	1.014.739.172	198.277.813	699.363.292	123.518.480	2.035.898.757
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	12.527.797.853	1.557.649.955	4.899.902.347	1.201.788.686	20.187.138.841
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	7.885.249.888	401.500.767	2.146.107.852	323.037.915	10.755.896.422
Tại ngày 31/12/2014	6.870.510.716	563.222.954	1.446.744.560	199.519.435	9.079.997.665

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đang sử dụng nhưng đã hết khấu hao: 1.237.303.108 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	554.050.000	554.050.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	-	554.050.000	554.050.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	382.608.359	382.608.359
Tăng trong kỳ	-	75.130.552	75.130.552
- Khấu hao trong kỳ	-	75.130.552	75.130.552
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	-	457.738.911	457.738.911
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2014	-	171.441.641	171.441.641
Tại ngày 31/12/2014	-	96.311.089	96.311.089

8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí thuê mua văn phòng (50 năm)	21.777.742.211	22.308.906.659
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.521.687.821	1.229.532.277
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.215.701.333	252.535.501
Cộng	24.515.131.365	23.790.974.437

9 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
Ký quỹ, ký cược dài hạn	250.215.278	255.122.985
Cộng	250.215.278	255.122.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Vay ngắn hạn (*)		
Vay ngắn hạn VNĐ	95.739.548.056	54.372.907.507
- Vay ngân hàng Vietcombank Việt Nam	59.381.872.367	35.530.801.799
- Vay ngân hàng Vietinbank - Hoàn Kiếm	-	16.744.789.679
- Vay ngân hàng ACB Nam Hà Nội	36.326.012.189	-
- Vay Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản	-	2.065.652.529
- Vay của cán bộ công nhân viên	31.663.500	31.663.500
Vay ngắn hạn USD	-	-
- Vay ngân hàng Vietcombank Việt Nam - Sở Giao dịch	-	-
Cộng	95.739.548.056	54.372.907.507

(*) Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng	222.889.122	210.995.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.521.349	2.179.778.341
Thuế thu nhập cá nhân	284.124.831	182.046.889
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Thuế nhà thầu	-	913.230.579
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	851.421.653
Cộng	833.535.302	4.337.472.910

12 Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	148.473.643	149.546.484
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát quý IV/2014	219.450.000	-
Trích trước chi phí du lịch	165.644.160	-
Chi phí kiểm toán	57.500.000	115.000.000
Chi phí phải trả khác	116.613.233	188.808.465
Cộng	707.681.036	453.354.949

13 Phải trả nội bộ

	31/12/2014	31/12/2013
Phải nộp Tập đoàn 1% Quỹ thưởng tập trung	-	150.661.500
Phải nộp Tập đoàn Quỹ hỗ trợ y tế, đào tạo	-	292.000.000
Phải trả Tập đoàn các quỹ khác - cổ tức phải trả	7.146.483.513	8.462.022.700
Phải trả Tập đoàn - Phí thương hiệu	580.266.500	-
Cộng	7.726.750.013	8.904.684.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
Kinh phí công đoàn	78.429.426	139.564.361
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	13.574.706	16.911.140
Cổ tức phải trả	1.014.126.100	783.966.100
Kinh phí hoạt động công tác đảng	-	15.257.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.508.936.857	1.060.506.534
Cộng	2.615.067.089	2.016.205.135

15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	16.812.937.285	15.089.921.278
Cộng	16.812.937.285	15.089.921.278

17 Vay dài hạn và Nợ dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Vay dài hạn	8.185.167.733	10.378.717.413
Vay Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	8.185.167.733	10.378.717.413
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	8.185.167.733	10.378.717.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**17 Vốn chủ sở hữu****a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	19.497.970.000	1.949.797.000	14.717.482.035	2.108.425.374	134.423.060	38.408.097.469
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	6.928.028.082	6.928.028.082
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.972.950.263)	(6.972.950.263)
- Trích các quỹ	-	-	1.389.958.159	-	-	1.389.958.159
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	19.497.970.000	1.949.797.000	16.107.440.194	2.108.425.374	89.500.879	39.753.133.447
Số dư tại ngày 01/01/2014	19.497.970.000	1.949.797.000	16.107.440.194	2.108.425.374	89.500.879	39.753.133.447
- Tăng vốn kỳ này	5.502.590.000	-	-	-	-	5.502.590.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Lãi tăng trong kỳ	-	-	-	-	7.857.660.381	7.857.660.381
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.000.067.200)	(3.000.067.200)
- Trích các quỹ	-	-	1.975.762.668	-	(4.939.406.672)	(2.963.644.004)
- Giảm khác	-	(1.949.797.000)	(1.444.367.626)	(2.108.425.374)	-	(5.502.590.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	25.000.560.000	-	16.638.835.236	-	7.687.388	41.647.082.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	31/12/2013
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.969.580.000	13.234.140.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8.030.980.000	6.263.830.000
Tổng cộng	25.000.560.000	19.497.970.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014	31/12/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	19.497.970.000	19.497.970.000
Vốn góp tăng trong kỳ	5.502.590.000	-
Vốn góp cuối kỳ	25.000.560.000	19.497.970.000

d Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.560	19.497.970
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.560	19.497.970
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.560	19.497.970
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.560	19.497.970
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.560	19.497.970
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP		

d Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	31/12/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	16.638.835.236	16.107.440.194
- Quỹ dự phòng tài chính	-	2.108.425.374
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	1.949.797.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.706.892.305	6.973.934.986

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng	800.334.539.957	791.627.243.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.251.317.619	91.692.500.210
Cộng	928.585.857.576	883.319.743.282

19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng	800.334.539.957	791.627.243.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.251.317.619	91.692.500.210
Cộng	928.585.857.576	883.319.743.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	700.682.974.289	712.321.792.680
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	100.037.001.841	65.506.430.056
Cộng	800.719.976.130	777.828.222.736

21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.584.053.607	950.269.729
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	477.748.766	76.401.485
Cộng	2.061.802.373	1.026.671.214

22 Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	6.903.724.873	4.947.089.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.109.236.695	4.187.590.651
Cộng	10.012.961.568	9.134.680.444

23 Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
Tiền thu được từ Michelin (hỗ trợ bán hàng)	19.289.338.372	14.293.100.237
Thu nhập khác	868.406.409	3.249.089.049
Cộng	20.157.744.781	17.542.189.286

24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.105.697.487	10.050.712.828
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập được trừ	-	134.107.011
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ	112.652.994	2.574.133.167
Thu nhập tính thuế	10.218.350.481	12.490.738.984
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	2.248.037.106	3.122.684.746

25 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.331.733.480	3.720.138.190
Chi phí nhân công	34.443.950.828	31.861.229.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.063.621.980	2.027.382.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.866.025.202	46.982.347.735
Chi phí khác bằng tiền khác	38.274.399.623	29.418.570.279
Cộng	139.979.731.113	114.009.668.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 bên được xem là bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam (Công ty mẹ) và một số khách hàng là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam có giao dịch lớn.

Số dư với Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Phải thu khách hàng		
Tại Cơ quan Công ty	249.127.750	463.382.369
Tại Chi nhánh Hà Nội	426.147.594	36.054.430
Phải trả		
TK 341 - Tại Cơ quan Công ty	8.185.167.733	10.378.717.413
TK 336 - Tại Cơ quan Công ty	7.726.750.013	8.904.684.200
TK 335 - Tại Cơ quan Công ty	-	275.776.467
TK 338 - Tại Chi nhánh Hà Nội	-	8.000.000

Trong năm Công ty có các giao dịch với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Tại Cơ quan Công ty		
Cung cấp dịch vụ	7.216.307.233	3.506.260.369
Dịch vụ khác	-	7.755.000
Tại Chi nhánh Quảng Ninh		
Cung cấp dịch vụ	177.100.000	310.320.000
Tại Chi nhánh Văn Long		
Cung cấp dịch vụ	357.843.000	-
Tại Chi nhánh Hà Nội		
Phục vụ Tập đoàn	9.419.000.800	9.185.000.000
Dịch vụ khác	954.275.080	122.352.809

Giá trị giao dịch và số dư với một số khách hàng là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	Số dư
1. Công ty CP Chế tạo Máy - Vinacomin	Thương mại	25.342.020.320	
	Phải thu khách hàng		2.367.259.400
2. Công ty CP Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Thương mại và du lịch	25.993.100.610	
	Phải thu khách hàng		4.620.000.000
3. Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Thương mại và du lịch	94.256.121.000	
	Phải thu khách hàng		13.659.942.992
4. Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Thương mại và du lịch	77.999.909.356	
	Phải thu khách hàng		5.072.875.256
5. Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Thương mại và du lịch	27.286.199.604	
	Phải thu khách hàng		1.851.371.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị giao dịch và số dư với một số khách hàng là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau (tiếp theo):

6. Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Thương mại và du lịch	54.402.895.451	
	Phải thu khách hàng		4.285.215.902
7. Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Thương mại và du lịch	55.605.526.000	
	Khách hàng ứng trước		28.034.343.500
8. Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	Vận chuyển than	66.543.162.188	
	Phải thu khách hàng		8.532.024.488
9. Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Thương mại	276.599.559.017	
	Phải thu khách hàng		27.044.209.348

2 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

So với Báo cáo kiểm toán được phát hành Số 49/2015/BCKT-BDO ngày 13/03/2015, Báo cáo kiểm toán được phát hành lại Số 63/2015/BCKT-BDO phát hành ngày 19/03/2015 thay đổi một số chỉ tiêu sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Báo cáo số 63/2015</u>	<u>Báo cáo số 49/2015</u>
Bảng cân đối kế toán		
1 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	833.535.302	894.915.302
2 Phải trả người lao động	7.185.771.855	6.906.771.855
3 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.706.892.305	8.837.464.305
4 Quỹ đầu tư phát triển	16.638.835.236	16.725.883.236
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.760.231.603	26.481.231.603
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.248.037.106	2.309.417.106
3 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.857.660.381	8.075.280.381
3 Thông tin về hoạt động liên tục		

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyên

Hà nội, ngày 19 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Thị Kim Oanh

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng	Bên cho vay	Tổng hạn mức	Giấy nhận nợ	Thời hạn vay		Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	Mục đích
				Từ	Đến			
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 140039/HĐCTTD.SGD. NHNT ngày 06/03/2014	Sở Giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	150 tỷ đồng	14	25/09/2014	25/01/2015	6,2 %/ năm	662.877.749	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu lớp
			15	30/09/2014	30/01/2015	6,2 %/ năm	21.561.709.596	Thanh toán tiền nhập khẩu lớp
			16	30/09/2014	30/01/2015	6,2 %/ năm	790.775.695	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu lớp
			17	10/10/2014	10/02/2015	6,2 %/ năm	16.797.295.200	Thanh toán tiền nhập khẩu lớp
			19	10/12/2014	10/04/2015	6,2 %/ năm	16.436.345.360	Thanh toán tiền nhập khẩu lớp
			20	19/12/2014	19/04/2015	6,2 %/ năm	3.132.868.767	Thanh toán tiền hàng cho dự án Hà Lâm
Cộng							59.381.872.367	
Hợp đồng hạn mức tín dụng số NHN.DN.116.180314 ngày 05/05/2014	Ngân hàng ACB Nam Hà Nội	80 tỷ đồng	17	24/07/2014	24/01/2015	6,2%/năm	3.001.029.548	Thanh toán tiền vay mua xút lỏng
			18	25/07/2014	25/01/2015	6,2%/năm	302.312.901	Thanh toán tiền vay mua xút rắn
			19	28/07/2014	28/01/2015	6,2%/năm	466.082.850	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu lớp
			20	29/07/2014	29/01/2015	6,2%/năm	188.947.516	Thanh toán tiền vay mua xút rắn
			21	31/07/2014	31/01/2015	6,2%/năm	415.681.747	Thanh toán tiền vay mua xút rắn
			22	15/08/2014	15/02/2015	6,2%/năm	1.357.617.275	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu lớp
			23	17/10/2014	17/04/2015	6,2%/năm	511.689.939	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu lớp
			25	31/12/2014	30/04/2015	6,0%/năm	2.577.857.915	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu lớp
			26	04/11/2014	04/05/2015	6,0%/năm	10.650.000.000	Thanh toán tiền nhập khẩu lớp
			27	07/11/2014	07/05/2015	6,0%/năm	810.201.762	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu lớp

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng	Bên cho vay	Tổng hạn mức	Giấy nhận nợ	Thời hạn vay		Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	Mục đích
				Từ	Đến			
Hợp đồng hạn mức tín dụng số NHN.DN.116.180314 ngày 05/05/2014	Ngân hàng ACB Nam Hà Nội	80 tỷ đồng	28	10/11/2014	10/05/2015	6,0%/năm	6.479.447.900	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			29	11/11/2014	11/05/2015	6,0%/năm	900.440.964	Thanh toán tiền vay mua xút rắn
			30	20/11/2014	20/05/2015	6,0%/năm	912.670.398	Thanh toán tiền vay mua xút rắn
			31	24/11/2014	24/05/2015	6,0%/năm	3.314.388.748	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu lốp
			32	28/11/2014	28/05/2015	6,0%/năm	608.323.440	Thanh toán tiền vay mua xút rắn
			33	01/12/2014	01/06/2015	6,0%/năm	1.794.747.352	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu lốp
			34	11/12/2014	11/06/2015	6,0%/năm	608.446.932	Thanh toán tiền vay mua xút rắn
			35	15/12/2014	15/06/2015	6,0%/năm	1.426.125.002	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu lốp
							36.326.012.189	
Vay của CBCNV						6%/năm	31.663.500	
Tổng cộng vay ngắn hạn							95.739.548.056	

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: VND

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	1.853.918.504	100.081.015.087	101.124.128.407	810.805.184
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	210.995.448	3.241.617.899	3.229.724.225	222.889.122
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	56.809.373.518	56.809.373.518	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	(1.632.132.753)	36.619.683.977	34.987.551.224	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	2.179.778.341	2.360.002.900	4.213.259.892	326.521.349
8	Tiền thuế đất và thuê đất	18	-	242.385.903	242.385.903	-
9	Các khoản thuế khác	18	913.230.579	72.426.994	985.657.573	-
10	Thuế môn bài	18	-	6.000.000	6.000.000	-
11	Thuế thu nhập cá nhân	15	182.046.889	729.523.896	650.176.072	261.394.713
II	Các khoản phải nộp khác	30	851.421.653	3.432.589	854.854.242	-
3	Các khoản khác	33	851.421.653	3.432.589	854.854.242	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	2.705.340.157	100.084.447.676	101.978.982.649	810.805.184

Người lập biểu

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyển

Ngày 19 tháng 03 năm 2015

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Oanh